

TÍNH ĐỘC LẬP PHÁP LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

ĐỖ HUYỀN LINH *

Bài viết sử dụng bộ chỉ số Central Bank Independence Extended (CBIE) để đánh giá mức độ độc lập về mặt pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Dựa trên kết quả đánh giá, bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm tăng cường tính độc lập pháp lý của Ngân hàng.

Từ khóa: Tính độc lập; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; chính sách tiền tệ; bộ chỉ số tính độc lập; địa vị pháp lý.

This article uses the Central Bank Independence Extended (CBIE) index to assess the State Bank of Vietnam's legal independence in formulating and implementing national monetary policy. Based on the results, the article proposes several solutions to improve the legal framework and strengthen the Bank's legal independence.

Keywords: Independence; State Bank of Vietnam; monetary policy; independence index; legal status.

NGÀY NHẬN: 23/3/2026 NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 20/7/2026 NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 17/8/2026

Email: linhdh@hvn.edu.vn

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.368.2026.1611>

1. Đặt vấn đề

Tính độc lập của ngân hàng trung ương (CBI) là yếu tố quan trọng bảo đảm chính sách tiền tệ được thực hiện ổn định, nhất quán và hạn chế sự chi phối của các mục tiêu ngắn hạn. Đối với Việt Nam, các quy định liên quan đến mức độ độc lập của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không chỉ nằm trong *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* năm 2010 mà còn phân tán ở nhiều văn bản pháp luật khác. Các nghiên cứu trước đây đã sử dụng bộ chỉ số đánh giá mức độ độc lập của ngân hàng trung ương, như: GMT (Grilli - Masciandaro - Tabellini), CWN (Cukierman - Webb -

Neyapti) và CBIE (Central Bank Independence Extended) đã cho kết quả khác nhau do khác biệt về tiêu chí, cách diễn giải và phạm vi nguồn luật. Vì vậy, việc đánh giá lại tính độc lập pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo bộ chỉ số CBIE là cần thiết để phản ánh sát hơn thực trạng pháp lý và làm cơ sở đề xuất hoàn thiện pháp luật.

2. Công cụ đánh giá - bộ chỉ số tính độc lập mở rộng của ngân hàng trung ương

Hiện nay, CBI là nguyên tắc được chấp nhận rộng rãi trong thiết kế ngân hàng trung

* ThS, Học viện Ngân hàng

ương hiện đại, không chỉ trong các quốc gia phát triển mà còn ở nhiều nền kinh tế mới nổi. Tuy nhiên, nội hàm của “tính độc lập” đã được mở rộng thông qua việc bổ sung các tiêu chí đánh giá, khởi đầu từ các yếu tố về vị trí pháp lý, bổ nhiệm thống đốc, mục tiêu của ngân hàng trung ương cho tới bảo đảm kỷ luật tài khóa, độc lập tài chính, trách nhiệm giải trình và tính minh bạch.

CBIE được xây dựng bởi Davide Romelli (Romelli, 2022), là công cụ đo lường mức độ độc lập “de jure” của ngân hàng trung ương, nghĩa là mức độ độc lập được ghi nhận trong các quy định pháp luật nhằm phân biệt với mức độ độc lập trên thực tế (de facto independence) của ngân hàng trung ương. Việc xây dựng CBIE là có sự kế thừa và mở rộng hai hệ chỉ số đo lường mức độ độc lập của ngân hàng trung ương được sử dụng phổ biến trước đó, gồm: chỉ số GMT (Grilli & cộng sự, 1991) và chỉ số CWN (Cukierman & cộng sự, 1992). Đồng thời, bổ sung tiêu chí mới liên quan đến độc lập tài chính và minh bạch nhằm phản ánh những yêu cầu pháp lý hiện đại trong thể chế ngân hàng trung ương (Romelli, 2022). CBIE gồm 42 tiêu chí, dựa trên cơ sở lý thuyết hiện đại và thực tiễn mã hóa pháp luật của 155 quốc gia và 6 trụ cột của CBIE, gồm: (1) Thống đốc và Hội đồng ngân hàng trung ương; (2) Chính sách tiền tệ và giải quyết xung đột chính sách; (3) Mục tiêu, (4) Hạn chế tài trợ cho chính phủ; (5) Độc lập tài chính; (6) Báo cáo, công khai. Mỗi tiêu chí được đánh giá từ 0 - 1 điểm và điểm số đánh giá tổng thể được tính bằng trung bình cộng không có trọng số.

Trong thiết chế ngân hàng trung ương hiện đại, CBI nên được xem xét chủ yếu trong phạm vi xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ. Các chức năng: giám sát ngân hàng, an toàn tài chính hay quản lý nhà nước có tính hành chính và liên ngành cao, đòi hỏi phối hợp với Chính phủ, Bộ Tài chính và các cơ quan khác. Các bộ chỉ số CBI, như: CBIE, GMT và CWN đều tập trung chủ yếu vào

chính sách tiền tệ; các nghiên cứu thực chứng của Cukierman, Webb & Neyapti (1992), Grilli, Masciandaro & Tabellini (1991) và Romelli (2022) cũng chủ yếu xem xét quan hệ giữa CBI và khả năng kiểm soát lạm phát. Vì vậy, bài viết giới hạn phạm vi đánh giá ở việc xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ.

Romelli (2022) đã mã hóa dữ liệu pháp lý về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và công bố điểm CBIE tổng thể 0,30 (cập nhật năm 2023). Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu sử dụng *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* năm 2010. Trong khi đó, do vị trí pháp lý kép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các quy định liên quan còn phân tán trong nhiều văn bản khác. Vì vậy, bài viết mở rộng nguồn đánh giá sang *Luật Tổ chức Quốc hội* năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2025), *Luật Tổ chức Chính phủ* năm 2025, *Luật Ngân sách nhà nước Việt Nam* năm 2025, *Luật Quản lý nợ công* năm 2017 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và các văn bản dưới luật có liên quan. Cách tiếp cận này tương đồng với một số nghiên cứu trong nước; đồng thời, cho phép phản ánh đầy đủ hơn khung pháp lý hiện hành về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Kết quả đánh giá

Các nghiên cứu trước đây cho kết quả khác nhau về mức độ độc lập của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do sử dụng bộ chỉ số, cách diễn giải và phạm vi nguồn luật khác nhau. Bài viết công khai cách diễn giải và kết quả chấm điểm từng tiêu chí CBIE để làm rõ cơ sở đánh giá.

Trụ cột (1) - Thống đốc và Hội đồng ngân hàng trung ương. Tiêu chí 1.1 và 1.2 cùng đạt 0,50 điểm do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn và có nhiệm kỳ 5 năm, trùng nhiệm kỳ Chính phủ. Không có giới hạn tái bổ nhiệm nên tiêu chí 1.3 đạt 0,00; việc miễn nhiệm, cách chức không bị giới hạn vào một số căn cứ chuyên biệt nên tiêu chí 1.4 đạt 0,50. Do Thống đốc đồng thời là thành viên Chính phủ, tiêu chí 1.5 không phản ánh mức độc lập cao. Pháp luật không

quy định trực tiếp tiêu chuẩn chuyên môn cho chức danh Thống đốc nhưng Quy định số 365-QĐ/TW ngày 30/8/2025 xác lập tiêu chuẩn đối với Bộ trưởng và tương đương; trong bối cảnh thể chế Việt Nam, nghiên cứu sử dụng văn bản này làm căn cứ hỗ trợ để chấm tiêu chí 1.6 ở mức 1,00. Các tiêu chí 1.7 - 1.14 đều 0,00 do Ngân hàng Nhà nước không có hội đồng quản trị hoặc cơ quan tương đương. Điểm trụ cột 1 là 0,21.

Trụ cột (2) - Chính sách tiền tệ và giải quyết xung đột chính sách, gồm 5 tiêu chí. Theo khoản 4 Điều 3 *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* năm 2010, Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hàng năm; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng công cụ, biện pháp điều hành chính sách tiền tệ. Vì vậy, tiêu chí 2.1 có thể đạt 0,67 nếu nhấn mạnh mức độ tham gia của Ngân hàng Nhà nước, nhưng chỉ 0,30 nếu đánh giá thận trọng theo khả năng can thiệp của Chính phủ. Tiêu chí 2.2 đạt 1,00 do Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền công bố các mức lãi suất để điều hành chính sách tiền tệ theo Điều 12 *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*. Tiêu chí 2.3 đạt 0,00 vì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đồng thời thực hiện chức năng thanh tra, giám sát ngân hàng. Tiêu chí 2.4 đạt 0,00 do Bộ Tài chính giữ vai trò chủ trì đối với ngân sách, nợ công và phát hành công cụ nợ, trong khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ yếu phối hợp về mặt kỹ thuật. Tiêu chí 2.5 đạt 0,40 vì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có quyền quyết định cuối cùng khi phát sinh xung đột chính sách. Tùy cách diễn giải tiêu chí 2.1, điểm trụ cột 2 là 0,41 hoặc 0,34.

Trụ cột (3) - Mục tiêu chính sách chỉ gồm tiêu chí về ổn định giá. Khoản 1 Điều 3 *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* năm 2010 xác định chính sách tiền tệ quốc gia, gồm mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát nên có thể chấm 1,00 nếu coi ổn định giá là mục tiêu chính yếu.

Trụ cột (4) - Hạn chế tài trợ cho Chính phủ, gồm 8 tiêu chí. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể tạm ứng cho ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải hoàn trả trong năm ngân sách, nên tiêu chí 4.1 đạt 0,33 và tiêu chí 4.6 đạt 0,67. Do không có quy định về lãi suất tạm ứng, tiêu chí 4.7 đạt 0,00. Đối với hoạt động cho Chính phủ vay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không được mua trái phiếu chính phủ trên thị trường sơ cấp nhưng vẫn có thể mua tín phiếu kho bạc phát hành trực tiếp; vì vậy, tiêu chí 4.2 đạt 0,25 và tiêu chí 4.8 đạt 0,00. Việc trích lập quỹ dự phòng và giới hạn kỳ hạn tín phiếu kho bạc tối đa 52 tuần tạo ra một số giới hạn gián tiếp nhưng chưa tương đương với lệnh cấm tài trợ trực tiếp. Tiêu chí 4.3 đạt 0,33 vì lãi suất tín phiếu phát hành trực tiếp được Ngân hàng Nhà nước thỏa thuận với Bộ Tài chính trên cơ sở tham chiếu lãi suất thị trường. Tiêu chí 4.4 đạt 1,00 do chỉ Chính phủ được phát hành tín phiếu trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiêu chí 4.5 đạt 0,67. Điểm chung của trụ cột 4 là 0,41.

Trụ cột (5) - Độc lập tài chính. Điều 42 *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* năm 2010 quy định vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do ngân sách nhà nước cấp và mức vốn do Thủ tướng Chính phủ quyết định; mức vốn pháp định hiện được xác định là 10.000 tỷ đồng. Do đó, các tiêu chí 5.1 - 5.3 đều đạt 1,00. Tiêu chí 5.4 đạt 0,00 vì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có cơ chế tự động được cấp bổ sung vốn; việc bổ sung phải qua cơ chế của Chính phủ. Tiêu chí 5.5 và 5.6 đạt 0,00 do việc chuyển vốn từ ngân sách và dự toán thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu sự quyết định, thẩm định trong quy trình ngân sách nhà nước. Tiêu chí 5.7 đạt 0,00 vì báo cáo quyết toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải gửi Bộ Tài chính và chịu kiểm toán; tiêu chí 5.8 cũng đạt 0,00 do Kiểm toán nhà nước là cơ quan kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với phân phối kết quả tài chính, *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* năm 2010 yêu cầu ưu tiên trích lập các quỹ dự phòng trước khi nộp ngân sách; Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 quy định cụ thể tỷ lệ trích lập. Nếu coi đây là cơ chế định lượng ổn định, tiêu chí 5.9 và 5.10 đạt 1,00; nếu chỉ tính quy định ở cấp luật và nhấn mạnh quyền quyết định của Chính phủ, hai tiêu chí này có thể là 0,00. Tiêu chí 5.11 đạt 0,00 vì tồn tại cơ chế tạm nộp ngân sách trong năm; tiêu chí 5.12 đạt 1,00 do lợi nhuận chưa thực hiện không được dùng làm cơ sở phân phối. Vì vậy, điểm trụ cột 5 là 0,50 theo cách đánh giá rộng hoặc 0,33 theo cách đánh giá chặt chẽ.

Trụ cột (6) - Báo cáo và công khai. Điều 40 *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* năm 2010 yêu cầu Ngân hàng Nhà nước báo cáo tình hình hoạt động, kết quả thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và giải trình trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và Chính phủ; vì vậy, tiêu chí 6.1 đạt 1,00. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định rõ nghĩa vụ công khai báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước trước công chúng, nên tiêu chí 6.2 đạt 0,00. Điểm trụ cột 6 là 0,50.

Về tổng thể, xét trên phạm vi dữ liệu đánh giá gồm các văn bản dưới luật và góc độ đánh giá tích cực, điểm CBIE của Ngân hàng Nhà

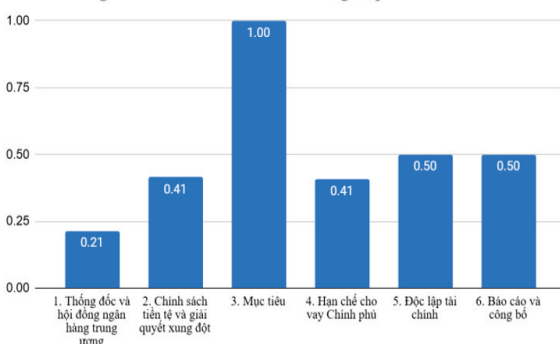
nước Việt Nam là: (1) Thống đốc và Hội đồng Ngân hàng trung ương - 0.21 điểm; (2) Chính sách tiền tệ và giải quyết xung đột chính sách - 0.41 điểm; (3) Mục tiêu - 1.00 điểm; (4) Hạn chế cho vay chính phủ 0.41 điểm; (5) Độc lập tài chính - 0.50 điểm; (6) Báo cáo và công khai - 0.50 điểm. Điểm trung bình là 0.50/1.00 điểm - mức độc lập pháp lý trung bình.

Xét trên phạm vi dữ liệu đánh giá chỉ gồm luật và góc độ đánh giá chặt chẽ, điểm đánh giá CBIE của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là: (1) Thống đốc và hội đồng Ngân hàng trung ương - 0.21 điểm; (2) Chính sách tiền tệ và giải quyết xung đột chính sách - 0.34 điểm, (3) Mục tiêu - 0.25 điểm; (4) Hạn chế cho vay chính phủ 0.41 điểm; (5) Độc lập tài chính - 0.33 điểm; (6) Báo cáo và công khai - 0.50 điểm. Điểm trung bình là 0.34/ 1.00 điểm - mức độc lập pháp lý dưới trung bình.

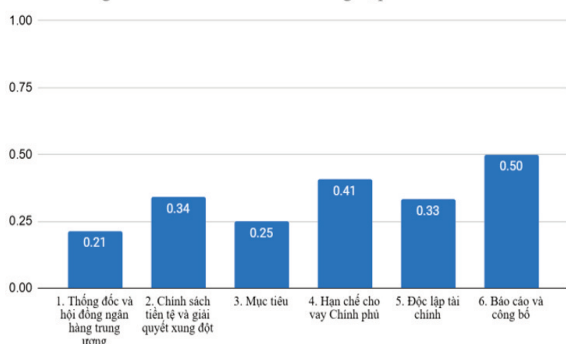
Kết quả CBIE cho thấy, pháp luật Việt Nam đã tạo một số nền tảng cho tính độc lập của Ngân hàng Nhà nước, nổi bật là xác định ổn định giá trị đồng tiền trong mục tiêu chính sách tiền tệ, quy định về vốn pháp định, cơ chế trích lập quỹ dự phòng, một số giới hạn đối với tài trợ Chính phủ và nghĩa vụ báo cáo trước Quốc hội, Chính phủ. Những quy định này góp phần củng cố tính ổn định tài chính, trách nhiệm giải trình và tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động chuyên môn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hình 1. Điểm CBIE của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo hai trường hợp

Điểm đánh giá NHNN theo CBIE - Trường hợp 1



Điểm đánh giá NHNN theo CBIE - Trường hợp 2



Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2026.

Kết quả chấm điểm CBIE cũng cho thấy một số hạn chế trong khuôn khổ pháp luật hiện hành, ảnh hưởng đến mức độ độc lập của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

(1) Pháp luật chưa thiết lập Hội đồng ngân hàng trung ương hoặc Hội đồng chính sách tiền tệ có quyền ra quyết định tập thể. Quyền quyết định tập trung lớn vào Thống đốc.

(2) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa có toàn quyền trong sử dụng công cụ chính sách tiền tệ. Luật vẫn dành vai trò quyết định cho Thủ tướng Chính phủ trong một số trường hợp nhưng chưa xác định rõ giới hạn can thiệp đối với hoạt động nghiệp vụ thường ngày, tạo ra sự không chắc chắn về mức độ tự chủ công cụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(3) Pháp luật xác định ổn định giá là mục tiêu của chính sách tiền tệ nhưng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không quy định rõ thứ tự ưu tiên các mục tiêu về an toàn hệ thống ngân hàng, thanh toán. Việc tập trung nhiều chức năng trong một cơ cấu không có các hội đồng chuyên biệt cũng làm tăng nguy cơ xung đột mục tiêu.

(4) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tuy không được mua trái phiếu chính phủ trên thị trường sơ cấp nhưng vẫn có thể mua tín phiếu kho bạc phát hành trực tiếp. Các giới hạn về quỹ dự phòng và kỳ hạn tín phiếu giúp giảm rủi ro tài trợ ngân sách nhưng chưa thay thế được một cơ chế pháp lý hạn chế rõ ràng việc Ngân hàng trung ương tài trợ trực tiếp cho Chính phủ.

(5) Tỷ lệ phân phối kết quả tài chính và trích lập quỹ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ương đối rõ ràng nhưng chủ yếu được quy định tại quyết định của Thủ tướng Chính phủ thay vì luật, nên tính ổn định và mức độ độc lập tài chính về mặt pháp lý còn hạn chế.

(6) Pháp luật chưa quy định đầy đủ nghĩa vụ công khai báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước trước công chúng, làm hạn chế tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và khả năng truyền dẫn thông tin chính sách tới thị trường.

4. Kiến nghị

Một là, từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức và cơ chế ra quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong ngắn hạn, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan ngang bộ của Chính phủ và vận hành theo chế độ thủ trưởng nên chưa có cơ sở để chuyển ngay sang mô hình quyết định tập thể. Trong dài hạn, cần nghiên cứu mô hình Ngân hàng trung ương hiện đại theo hướng phân định ba nhóm chức năng: quản trị nội bộ, hoạch định chính sách tiền tệ và giám sát an toàn tài chính; từ đó, từng bước thiết lập các cơ quan chuyên biệt như hội đồng chính sách tiền tệ, hội đồng giám sát tài chính và cơ quan quản trị, nhằm chuyên môn hóa quyết định, tăng giám sát chéo và hạn chế tập trung quyền lực vào một cá nhân.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều ngân hàng trung ương tổ chức quyền lực theo cơ chế tập thể và phân công chức năng. Chẳng hạn: Bank of England có các ủy ban riêng về chính sách tiền tệ, ổn định tài chính và giám sát thận trọng; FED phân định giữa Hội đồng Thống đốc và Ủy ban Thị trường Mở Liên bang; RBNZ có Hội đồng Quản trị và Ủy ban chính sách tiền tệ; Bank of Thailand tổ chức nhiều hội đồng theo từng lĩnh vực; Bank Indonesia vận hành xoay quanh Hội đồng Thống đốc. Các mô hình này gọi mở khả năng phân định rõ hơn chức năng và trách nhiệm trong nội bộ ngân hàng trung ương.

Hai là, cần phân định rõ thẩm quyền ở cấp chiến lược và cấp điều hành kỹ thuật thay vì chỉ sao chép mô hình cấm nhánh hành pháp can thiệp vào hoạt động thường ngày của Ngân hàng trung ương. Trong điều kiện Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là thành viên Chính phủ, giải pháp khả thi hơn là xác lập rõ nội dung thuộc quyền chuyên môn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và nội dung thuộc phối hợp chính sách với Chính phủ. Các quyết định về công cụ chính sách tiền tệ, căn cứ, mục tiêu và kết quả thực hiện cần được công khai và giải trình đầy đủ.

Cơ chế này vừa bảo đảm tính thống nhất của Chính phủ, vừa hạn chế can thiệp không rõ ràng vào hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ba là, cần điều chỉnh kỹ thuật lập pháp về mục tiêu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Mục tiêu hoạt động nên được tách khỏi điều về nhiệm vụ, quyền hạn và quy định thành một điều độc lập ở phần đầu *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, tương tự cách tiếp cận của nhiều đạo luật ngân hàng trung ương. Trong dài hạn, *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* cần xác định thứ tự ưu tiên giữa các mục tiêu, trong đó ổn định giá cả là mục tiêu hàng đầu, còn ổn định tài chính, hỗ trợ tăng trưởng và hiệu quả thanh toán là các mục tiêu phối hợp. Việc xác lập thứ bậc mục tiêu sẽ tạo cơ sở pháp lý cho Ngân hàng Nhà nước xử lý xung đột chính sách và giảm nguy cơ chính trị hóa chính sách tiền tệ. Đồng thời, cần nghiên cứu cơ chế phân tách hoặc chuyên biệt hóa chức năng giám sát, ổn định tài chính để giảm quá tải và xung đột mục tiêu.

Bốn là, cần tiến tới bỏ quy định cho phép Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mua tín phiếu kho bạc phát hành trực tiếp; nếu chưa thể bỏ ngay thì phải bổ sung giới hạn định lượng rõ ràng về quy mô, thời hạn và điều kiện mua. Ngoại lệ chỉ nên áp dụng trong tình huống đặc biệt, như: thiên tai, dịch bệnh hoặc khủng hoảng kinh tế - tài chính và phải kèm cơ chế giám sát chặt chẽ. Kinh nghiệm Indonesia và Trung Quốc cho thấy, pháp luật ngân hàng trung ương có thể quy định cấm hoặc hạn chế nghiêm ngặt việc mua trực tiếp công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường sơ cấp, qua đó, củng cố kỷ luật tài khóa và bảo vệ chính sách tiền tệ.

Năm là, cần luật hóa các quy định về phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ dự phòng và phân bổ các quỹ tài chính của Ngân hàng Nhà nước. Hiện các tỷ lệ chủ yếu nằm trong Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg. Do cơ chế này đã được áp dụng ổn định trong thời gian dài, việc đưa những nguyên tắc và tỷ lệ cơ

bản lên cấp luật là khả thi và sẽ tăng tính dự đoán, hạn chế sự phụ thuộc vào quyết định hành pháp. Pháp luật của Anh, Indonesia và Thái Lan đều có các quy định định lượng về vốn, quỹ dự trữ hoặc phân phối thặng dư của ngân hàng trung ương, đây là hướng lập pháp có thể tham khảo.

Sáu là, cần bổ sung nghĩa vụ công khai báo cáo tài chính đã kiểm toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; đồng thời, quy định thời hạn và hình thức công bố. Minh bạch tài chính là điều kiện quan trọng để tăng trách nhiệm giải trình và hỗ trợ truyền dẫn kỳ vọng trong chính sách tiền tệ. Pháp luật về ngân hàng trung ương của Indonesia, New Zealand, Thái Lan và Trung Quốc đều đặt ra nghĩa vụ công bố báo cáo tài chính hoặc báo cáo thường niên trong một thời hạn nhất định. Việt Nam có thể tiếp thu theo hướng yêu cầu Ngân hàng Nhà nước công bố báo cáo tài chính sau kiểm toán trên cổng thông tin điện tử và bảo đảm khả năng tiếp cận công khai, kịp thời □

Tài liệu tham khảo:

- Cukierman, Alex & Webb, Steven B & Neyapti, Bilin (1992). *Measuring the Independence of Central Banks and Its Effect on Policy Outcomes*. The World Bank Economic Review, World Bank, vol. 6(3), September, pages 353-398.
- Dương Thị Thúy Nga & Đỗ Văn Vinh (2014). Measuring central bank independence for Vietnam. *Journal of Economics and Development*, vol 16(1)/2014, pages 40-59.
- Grilli, V., Masciandaro, D., & Tabellini, G, (1991). *Political and monetary institutions and public financial policies in the industrial countries*. Economic Policy, vol 6(13)/1991.
- Phùng Thế Đông & Trần Thị Trúc (2021). Đánh giá mức độ độc lập của Ngân hàng Trung ương Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, số 158/2021.
- Romelli, D., (2022). *The political economy of reforms in central bank design: evidence from a new dataset*. Economic Policy, vol 37(112)/2022, pages 641- 688.